

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 178/2018/DS-PT

Ngày 01 - 11 - 2018

V/v tranh chấp về quyền sử dụng đất
và quyền sở hữu tài sản trên đất; yêu
cầu tuyên bố văn bản công chứng vô
hiệu và yêu cầu người hưởng thừa kế
thực hiện nghĩa vụ tài sản do người
chết để lại

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Lượng;

Ông Đinh Quang Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Huệ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Lê Hồng Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2017/TLPT-DS ngày 31 tháng 10 năm 2017 về việc tranh chấp về quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất; yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và yêu cầu người hưởng thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2017/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 182/2018/QĐ-PT ngày 11 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Lê Thị Kim Th;
2. Ông Nguyễn Công M;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Công M (theo văn bản ủy quyền ngày 15 tháng 4 năm 2016): Bà Lê Thị Kim Th;

Cùng cư trú tại: Số A, Ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Đồng Nai; bà Th có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn M;
2. Bà Lê Thị L;

Cùng cư trú tại: Tổ E, Ấp F, xã G, thị xã H, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L (theo văn bản ủy quyền ngày 07 tháng 3 năm 2016): Ông Hoàng M; cư trú tại: Số E, đường F, Ấp G, xã H, thị xã I, tỉnh Đồng Nai; có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Văn phòng Công chứng B;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Quỳnh A – Chức vụ: Trưởng Văn phòng; đề nghị vắng mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Số I, đường K, Khu phố L, thị trấn M, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L - bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Nguyên đơn ông Nguyễn Công M và bà Lê Thị Kim Th trình bày:*

1.1. *Về yêu cầu khởi kiện:*

Yêu cầu bị đơn là ông Nguyễn Văn M - bà Lê Thị L giao trả cho nguyên đơn diện tích 7.673m² đất (thuộc thửa xx, tờ bản đồ yy xã O), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*sau đây gọi tắt là giấy chứng nhận*) số: BP 092854 ngày 30/12/2013 do bà Nguyễn Thị Đ đứng tên và toàn bộ tài sản trên đất. Lý do: Toàn bộ tài sản này đã được bà Nguyễn Thị Đ lập di chúc cho nguyên đơn vào ngày 31/3/2014, được công chứng hợp pháp tại Văn phòng Công chứng B.

Mặc dù nguyên đơn đã yêu cầu nhiều lần nhưng phía bị đơn vẫn cố tình chiếm dụng, không trả lại.

1.2. Về yêu cầu phản tố của bị đơn:

Đối với các yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu tuyên bố bản di chúc của bà Nguyễn Thị Đ vô hiệu và đòi chi phí cải tạo, đầu tư và chăm sóc vườn cây thì nguyên đơn không chấp nhận.

2. Bị đơn ông Nguyễn Văn M – bà Lê Thị L:

2.1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là do bà Nguyễn Thị Đ và chồng là ông Nguyễn Văn Q tạo dựng, ông Q là anh ruột của ông M đã hi sinh vào năm 1968. Đến năm 1978, bà Đ tái hôn với ông Nguyễn Thành B, năm 2009 ông B chết, bà Đ ở trên diện tích đất này gần với đất của bị đơn. Do tuổi già sức yếu, không chăm sóc được vườn rẫy; nên bà Đ đã lập 01 giấy ủy quyền ngày 10/8/2009 có nội dung: Ủy quyền cho ông Nguyễn Văn M được chăm sóc, cải tạo, phục hồi 0,4 ha chôm chôm; tới mùa thu hoạch, bà Đ tự thu, khi nào bà chết thì ông Minh được quyền sử dụng. Từ giấy ủy quyền này, bị đơn đã bỏ chi phí, công sức để chăm sóc vườn cây, bà Đ không phải trả lại cho bị đơn bất kỳ khoản tiền nào.

Nay bà Đ đã chết, bị đơn yêu cầu được nhận tài sản của bà Đ theo nội dung giấy ủy quyền, không đồng ý giao trả cho nguyên đơn theo yêu cầu khởi kiện.

2.2. Về yêu cầu phản tố:

Ngày 23/5/2016, bị đơn có đơn phản tố, yêu cầu Tòa án tuyên bố bản di chúc do bà Đ lập ngày 31/3/2014 vô hiệu do vi phạm pháp luật; bởi vì, thời điểm lập di chúc, bà Đ đã không còn minh mẫn nên nội dung di chúc là do ý chí của bà Lê Thị Kim Th, không phải của bà Đ; đồng thời, khi lập di chúc, là tại nhà bà Th nhưng Công chứng viên chứng thực ở Văn phòng Công chứng là không đúng quy định của Luật Công chứng.

Ngày 06/9/2016, bị đơn tiếp tục có đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn phải trả lại các khoản tiền bị đơn đã bỏ ra để đầu tư, cải tạo và chăm sóc vườn cây của bà Đạm với số tiền 477.550.000 đồng.

Đến ngày 23/12/2016, bị đơn có đơn rút một phần yêu cầu phản tố về việc đòi tiền đầu tư, cải tạo và chăm sóc vườn cây, cụ thể bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả số tiền 471.700.000 đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng Công chứng B trình bày:

Văn phòng Công chứng B không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu tuyên bố bản di chúc ngày 31/3/2014 của bà Nguyễn Thị Đ vô hiệu; với lý do: Việc công chứng bản di chúc hoàn toàn hợp pháp, đúng quy định pháp luật về tư cách chủ thể lập di chúc, về hình thức lập di chúc và nội dung của di chúc. Văn phòng Công chứng B có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

4. Quyết định của cấp sơ thẩm:

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2017/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã L đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc đòi chi phí cải tạo, đầu tư, chăm sóc vườn cây. Không chấp nhận yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu của bị đơn.

- Buộc ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L phải trả cho chị Lê Thị Kim Th và anh Nguyễn Công M diện tích 7.673m² đất, tại thửa xx, tờ bản đồ số yy, tọa lạc tại ấp B, xã C, thị xã D, tỉnh Đồng Nai (theo giấy chứng nhận số BP 092854 ngày 30/12/2013, do Ủy ban nhân dân thị xã Long Khánh cấp cho bà Nguyễn Thị Đ) và toàn bộ cây trồng trên đất.

- Buộc ông Nguyễn Công M và bà Lê Thị Kim Th trả cho ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L chi phí cải tạo, đầu tư và chăm sóc vườn cây với số tiền là 77.836.875 đồng.

- Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, trách nhiệm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

5. Kháng cáo:

Ngày 27 tháng 7 năm 2017, bị đơn ông Nguyễn Văn M – bà Lê Thị L kháng cáo quyết định bản án dân sự sơ thẩm nêu trên; đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn; yêu cầu của ông M về việc được quyền sử dụng đất sau khi bà Đ chết; và bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

6. Phần phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

6.1. Về tố tụng: Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các văn bản tố tụng được tổng đạt đầy đủ và hợp lệ. Phiên tòa phúc thẩm được thực hiện dân chủ, bình đẳng, vô tư và khách quan. Người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, chấp hành tốt pháp luật.

6.2. Về quan hệ pháp luật: Theo nguyên đơn khởi kiện là đòi lại di sản thừa kế. Theo bị đơn phản tố là yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu; và yêu cầu nguyên đơn thanh toán chi phí, công sức chăm sóc, cải tạo vườn cây 471.700.000 đồng; đây chính là yêu cầu người hưởng thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ “tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi chi phí cải tạo, đầu tư, chăm sóc vườn cây” là không chính xác.

6.3. Về nội dung:

Giấy ủy quyền giữa bà Đ và ông Nguyễn Văn M lập ngày 10/8/2009 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Bình Lộc là loại ủy quyền có thù lao nhưng không được trả bằng tiền vào hàng tháng, ông Nguyễn Văn M sẽ được hưởng quyền sử dụng 0,4 ha chôm chôm sau khi bà Đ chết. Tuy nhiên, vào thời điểm lập di chúc là ngày 31/3/2014, bà Đ chưa thông báo với ông Nguyễn Văn M để hai bên chấm dứt hợp đồng ủy quyền và giải quyết hậu quả của hợp đồng ủy quyền; bởi vì, đây là hợp đồng ủy quyền có thù lao. Theo quy định tại Khoản 1, Điều 588 của Bộ luật Dân sự năm 2005: *“Trong trường hợp ủy quyền có thù lao, bên ủy quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải trả thù lao cho bên được ủy quyền tương ứng với công việc mà bên được ủy quyền đã thực hiện và bồi thường thiệt hại”*. Sau khi lập di chúc gần 02 tháng, bà Đ mới làm thủ tục chấm dứt việc ủy quyền đối với ông Nguyễn Văn M. Nay bà Đ đã chết, bị đơn yêu cầu nguyên đơn thanh toán chi phí, công sức chăm sóc, cải tạo vườn cây; đây chính là yêu cầu người hưởng thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

Từ đó, cần áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự về thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại (Điều 637), hợp đồng ủy quyền (Điều 581 đến 589) để giải quyết mới chính xác. Cấp sơ thẩm chỉ buộc nguyên đơn thanh toán cho bị đơn giá trị vườn cây mà không thanh toán tiền bạc, công sức mà bị đơn đã bỏ ra để đầu tư, chăm sóc vườn cây trong 5 năm (từ 2009 đến 2014) là không đúng, gây thiệt hại quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn. Vì vậy, bị đơn kháng cáo yêu cầu nguyên đơn thanh toán chi phí, công sức chăm sóc, cải tạo vườn cây là có

căn cứ pháp luật. Tuy nhiên, số tiền thanh toán bao nhiêu thì bị đơn phải chứng minh, nếu có căn cứ pháp luật và phù hợp thực tế thì mới chấp nhận.

Đề nghị áp dụng Khoản 2, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng phân tích nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tố tụng

Văn phòng Công chứng B có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên tòa; căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Nội dung tranh chấp

2.1. Nguồn gốc đất tranh chấp:

- Theo giấy chứng nhận số: B 616126 ngày 10/02/1993, diện tích đất của bà Nguyễn Thị Đ chỉ có 4.725m². Năm 2013, khi đo đạc lại thì diện tích đất của bà Đ tăng thêm là 7.673m²; tại danh sách công khai, biên bản kết thúc, tờ trình cấp giấy (các bút lục số 244, 245 và 246) và Phiếu thẩm tra hồ sơ (bút lục số 251), đều xác định phần diện tích tăng thêm này là do ranh giới thay đổi giữa hai lần đo đạc thành lập bản đồ địa chính. Do đó, xác định quyền sử dụng đất của bà Đ là 7.673m² theo giấy chứng nhận mới.

- Theo nguyên đơn khai là do ông Nguyễn Thành B (chồng sau của bà Đ) và bà Nguyễn Thị Đ nhận chuyển nhượng và để cho bà Đ đứng tên trên giấy chứng nhận. Tại bản tường trình ngày 07/3/2016 (bút lục số 35) và biên bản lấy lời khai người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ngày 05/5/2016 (bút lục số 42), thể hiện: Nguồn gốc đất là do anh ruột bị đơn là ông Nguyễn Văn Q (chồng trước của bà Đ) tạo lập trước khi sống chung với bà Đ (năm 1962); tuy nhiên, tại bản tường trình ngày 30/3/2016 (bút lục số 38 và 39), nguyên đơn lại xác định nguồn gốc đất là do ông Q và bà Đ tạo dựng.

- Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận: Đơn xin cấp giấy chứng nhận ngày 08/11/1992, người đứng tên là bà Nguyễn Thị Đ; ngày 10/02/1993, bà Đ được cấp giấy chứng nhận số B 616126. Năm 2013, khi Nhà nước có chủ trương, tiến hành đo đạc và cấp đổi giấy chứng nhận mới, bà Đ đã làm thủ tục khai nhận thừa kế của ông Nguyễn Thành B; sau đó, được cấp đổi giấy chứng nhận số BP 092854.

- Tại Biên bản xác minh nguồn gốc đất ngày 16/5/2016 của Tòa án sơ thẩm, Ủy ban nhân dân xã C đã xác nhận: Nguồn gốc thửa đất số 23, tờ bản đồ 12, xã C đã được cấp cho bà Đ, địa phương không nắm rõ đất do bà Đ nhận chuyển nhượng hay khai phá.

Từ những nội dung trên, diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Thành B tạo dựng nên; thủ tục cấp giấy chứng nhận cho bà Đ là đúng quy định của pháp luật.

2.2. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Xét Di chúc của bà Nguyễn Thị Đ lập ngày 31/3/2014, được Văn phòng Công chứng B chứng nhận:

+ Về hình thức: Di chúc của bà Đ được lập thành văn bản, có hai người làm chứng là bà Trần Thị L và chị Nguyễn Thị Kim O.

+ Địa điểm công chứng: Theo Điều 39 của Luật Công chứng năm 2006, việc công chứng có thể được thực hiện ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng. Tại văn bản ngày 11/4/2017, Văn phòng Công chứng B xác nhận đã chứng thực bản di chúc tại nhà nguyên đơn nơi bà Đ sinh sống; tại phần đầu Di chúc đã ghi rõ điều này; do lỗi kỹ thuật đánh máy, nên đã đánh nhầm phần chứng thực của Công chứng viên là ở Văn phòng Công chứng. Hai người làm chứng bà L và chị Kim O (các bút lục số 114, 115 và 117) đều xác nhận điều này. Sai sót này không làm thay đổi giá trị hiệu lực của bản di chúc.

+ Về nội dung: Thể hiện ý chí của bà Đ để lại toàn bộ tài sản là quyền sử dụng diện tích 7.673m² đất cho nguyên đơn được thừa kế sau khi bà chết.

- Xét chứng cứ và ý kiến của bị đơn cho rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở:

+ Theo Phiếu khám sức khỏe ngày 31/3/2014 của Bệnh viện Đa khoa huyện D cấp đã xác nhận tình trạng sức khỏe của bà Đ: Có đủ sức khỏe để lập di chúc.

+ Tại Biên bản làm việc ngày 07/3/2014 và văn bản số 264 ngày 29/11/2016 của Ủy ban nhân dân xã C chỉ giải quyết đơn của ông Nguyễn Văn M, yêu cầu bà Đ trả số tiền 15.000.000 đồng; cũng như giải quyết vấn đề trả lại giấy chứng nhận cho bà Đ, không hề có nội dung nào xác nhận năng lực nhận thức của bà Đ.

+ Bị đơn cung cấp bản sao chụp Quyết định đình chỉ giải quyết việc dân sự số: 11/2014/QĐST-VDS ngày 21/7/2014 của Tòa án nhân dân huyện Trảng

Bom. Xét việc dân sự này được thụ lý vào ngày 01/7/2014, là sau ngày bà Đ lập di chúc. Người yêu cầu là ông Nguyễn Văn M rút đơn nên Tòa án đình chỉ. Quyết định này không thể hiện việc bà Đ bị mất năng lực hành vi dân sự.

+ Những người làm chứng mà phía bị đơn cung cấp tại Tòa án cũng đều xác định khi tiếp xúc với bà Đ, họ không thể nhận biết được tình trạng mất năng lực hành vi dân sự của bà Đ (các bút lục số 200, 201, 202, 207 và 209).

+ Bị đơn cung cấp “Giấy ủy quyền” lập ngày 10/8/2009 (bút lục số 63), thể hiện bà Đ ủy quyền cho ông Nguyễn Văn M (em chồng trước của bà Đ) được chăm sóc, cải tạo, phục hồi 0,4 ha chôm chôm; tới mùa thu hoạch bà Đ tự thu tự hưởng, ông M chỉ **được quyền sử dụng** khi nào bà Đ chết; “Giấy ủy quyền” chỉ có bà Đ ký tên, người được ủy quyền không ký tên. Văn bản này được bà Đ lập trước khi ông B chết (chết ngày 25/12/2009 – bút lục số 89) nhưng không có chữ ký của ông B; do đó, văn bản này không có giá trị theo quy định. Mặt khác, ngày 23/5/2014, sau khi lập di chúc, bà Đ đã có văn bản gửi Ủy ban nhân dân xã C về việc chấm dứt ủy quyền nêu trên đối với ông Nguyễn Văn M (bút lục số 13); việc này phía bị đơn đã biết vào tháng 4/2015, khi Văn phòng Công chứng B niêm yết khai nhận di sản thừa kế (bút lục số 42).

Kết luận: Di chúc của bà Đ hoàn toàn hợp pháp theo đúng quy định tại Điều 652 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Tại thời điểm lập di chúc, chưa có quyết định nào tuyên bố bà Đ mất năng lực hành vi dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất của nguyên đơn là có căn cứ.

2.3. Về yêu cầu phản tố của bị đơn:

2.3.1 Về yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu:

Như đã nhận định tại phần 2.2 nêu trên, Di chúc được công chứng của bà Đ là hợp pháp. Do đó, yêu cầu này của bị đơn không có căn cứ chấp nhận.

2.3.1 Về yêu cầu đòi chi phí cải tạo, đầu tư và chăm sóc vườn cây:

- Nguyên đơn cho rằng bà Đ chỉ ủy quyền chăm sóc, phục hồi chứ không ủy quyền làm, cũng không ủy quyền trồng trọt, đồng thời chỉ ủy quyền 0,4 ha chứ không ủy quyền 7.673m²; bị đơn là người thu hoạch hàng năm và chi trả cho bà Đ một ít tiền. Xét lời khai này của nguyên đơn không phù hợp; bởi lẽ, theo mục 2.1 nêu trên, diện tích tăng thêm này là do ranh giới thay đổi giữa hai lần đo đạc thành lập bản đồ địa chính; phù hợp với lời khai bị đơn về việc bà Đ ủy quyền chăm sóc, phục hồi toàn bộ diện tích đất của bà Đ, mỗi năm bị đơn

đều đưa tiền thu hoạch cho bà Đ cho đến năm 2014; từ năm 2014 đến nay, do bà Đ chết nên bị đơn tự thu và tự hưởng.

- Từ nội dung Giấy ủy quyền lập ngày 10/8/2009 (bút lục số 63) nêu trên, bị đơn đã bỏ công sức, chi phí để đầu tư vào vườn cây, hàng năm đều thuê người cắt cành, dọn cỏ từ năm 2009 đến nay. Cấp sơ thẩm xác định bị đơn có 01 phần công sức đóng góp, làm tăng thêm giá trị tài sản của bà Đ nên yêu cầu nguyên đơn trả lại chi phí chăm sóc, cải tạo là phù hợp.

- Bị đơn yêu cầu số tiền 471.700.000 đồng, bao gồm: Tiền mua cây giống: 6.700.000 đồng, chi phí chăm sóc vườn cây (phân bón, thuốc trừ sâu, tưới nước, dọn vườn): 65.000.000 đồng, giá trị tài sản tăng thêm sau 05 năm: 400.000.000 đồng. Xét 02 hóa đơn mua cây giống, 03 tờ giấy ghi lại số tiền bà Đ lấy từ bị đơn, lời khai của anh Phạm Văn Th là người được thuê dọn vườn và nhận định ở trên, cần xem xét cho bị đơn được hưởng giá trị toàn bộ cây trồng trên đất theo Chứng thư thẩm định giá số: 175/CT-THM ngày 12/4/2017 là: 77.836.875 đồng và chi phí chăm sóc vườn cây (phân bón, thuốc trừ sâu, tưới nước, dọn vườn): 65.000.000 đồng; tổng cộng: 142.836.875 đồng.

Kết luận: Cấp sơ thẩm chỉ tuyên buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn số tiền giá trị toàn bộ cây trồng trên đất (77.836.875 đồng) là chưa phù hợp. Do đó, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Về kháng cáo của bị đơn:

Tại phiên tòa ngày 02/10/2018, bị đơn đề nghị ngừng phiên tòa để xác minh tại cơ sở y tế nơi bà Nguyễn Thị Đ khám sức khỏe trước khi lập di chúc. Tại Công văn số: 704/TTYT ngày 09/10/2018 của Trung tâm Y tế huyện C (trước đây là Bệnh viện huyện C) thể hiện: Bà Đ có đến bệnh viện để khám sức khỏe vào ngày 31/3/2014, các kết quả xét nghiệm máu, nước tiểu, chuẩn đoán hình ảnh đều được lưu tại bệnh viện và việc khám sức khỏe là phù hợp với quy định của pháp luật. Chứng cứ này được công khai tại phiên tòa. Điều này thể hiện việc bà Đ có đi khám sức khỏe trước khi lập di chúc là có thật; việc bị đơn cho rằng bà Đ không đủ sức khỏe để lập di chúc là không có cơ sở.

Sau khi xem xét và nhận định về nội dung tranh chấp nêu trên, kháng cáo của bị đơn được chấp nhận một phần đối với yêu cầu đòi chi phí cải tạo, đầu tư và chăm sóc vườn cây; các nội dung khác là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Về quan hệ pháp luật và phần quyết định của bản án sơ thẩm:

Trong vụ án, đương sự có yêu cầu tranh chấp về quyền sở hữu số cây trồng trên đất và được cấp sơ thẩm giải quyết; tuy nhiên, cấp sơ thẩm xác định chưa đầy đủ về quan hệ pháp luật; do đó, sửa lại quan hệ pháp luật là “tranh chấp về quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất; yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và yêu cầu người hưởng thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”.

Sau khi xem xét Trích lục và biên vẽ bản đồ địa chính thửa đất số: 2742/2016 ngày 07/12/2016 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh D (bút lục số 197), thể hiện diện tích không thay đổi so với giấy chứng nhận đã cấp cho bà Đ; tuy nhiên, bản án sơ thẩm không tuyên tứ cận cụ thể của diện tích đất tranh chấp sẽ gây khó khăn trong công tác thi hành án.

Trách nhiệm thi hành án về chi phí tố tụng không được cấp sơ thẩm đề cập là ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự. Do đó, sửa một phần quyết định của cấp sơ thẩm.

[5] Về chi phí tố tụng: Cấp sơ thẩm quyết định mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$; buộc ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L phải trả cho ông Nguyễn Công M và bà Lê Thị Kim Th số tiền là 3.776.128 đồng đã nộp tạm ứng. Phần này không có kháng cáo, kháng nghị, cấp sơ thẩm quyết định là phù hợp nên giữ nguyên.

[6] Án phí: Căn cứ Khoản 2, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 6, Điều 27 của Pháp lệnh số: 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được trả lại tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp.

Án phí dân sự sơ thẩm được tính lại cho phù hợp với quyết định của bản án này, cụ thể:

- Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán cho bị đơn là: $142.836.875 \text{ đồng} \times 5\% = 7.142.000 \text{ đồng}$ (làm tròn).

- Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 200.000 đồng đối với yêu cầu đòi lại đất của nguyên đơn được chấp nhận, 200.000 đồng đối với yêu cầu phản tố tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu không được chấp nhận và một phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận là: (471.700.000 -

142.836.875 đồng) x 5% = 16.443.000 đồng (làm tròn). Tổng cộng phải nộp là 16.843.000 đồng.

[7] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định nêu trên; nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L;

Sửa về quan hệ pháp luật, trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ và thi hành án và phần quyết định đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2017/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã L.

Áp dụng các Điều 588, 631, 637, 646, 647, 648, 649, 650, 652, 688 và 733 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 39 của Luật Công chứng;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, giữa ông Nguyễn Công M và bà Lê Thị Kim Th đối với bị đơn ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L;

1.1. Buộc ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L phải trả cho ông Nguyễn Công M và bà Lê Thị Kim Th diện tích đất 7.673m² (bảy nghìn sáu trăm bảy mươi ba mét vuông), tại thửa xx, tờ bản đồ số yy, ấp B, xã C, thị xã L, tỉnh Đồng Nai; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 092854 ngày 30/12/2013, do Ủy ban nhân dân thị xã L cấp cho bà Nguyễn Thị Đ; và theo Trích lục và biên vẽ bản đồ địa chính thửa đất số: 2742/2016 ngày 07/12/2016 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh L; đất có tứ cận:

- Bắc giáp các thửa đất số 168 và 170;
- Nam giáp thửa đất số 32;
- Tây giáp suối;
- Đông giáp thửa đất số 32.

1.2. Công nhận quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất cho ông Nguyễn Công M và bà Lê Thị Kim Th, theo tiểu mục 4.2 Chứng thư Thẩm định giá số:

175/CT-THM ngày 12/4/2017 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và tư vấn Đầu tư Xây dựng Th.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn về việc yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn về việc yêu cầu người hưởng thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, giữa bị đơn ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L đối với nguyên đơn ông Nguyễn Công M và bà Lê Thị Kim Th;

Buộc ông Nguyễn Công M và bà Lê Thị Kim Th phải trả cho ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L chi phí cải tạo, đầu tư và chăm sóc vườn cây với số tiền 142.836.875 đồng (một trăm bốn mươi hai triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng).

4. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L phải trả cho ông Nguyễn Công M và bà Lê Thị Kim Th số tiền là 3.776.128 đồng (ba triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn một trăm hai mươi tám đồng).

5. Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ và thi hành án:

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền được nêu tại mục 3 và 4 phần quyết định của bản án này, nếu người phải thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên, thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả được tính theo quy định tại Điều 357 và Khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

6. Án phí:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Công M và bà Lê Thị Kim Th phải chịu 7.142.000 đồng (bảy triệu một trăm bốn mươi hai nghìn đồng); được trừ vào số tiền 9.673.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 000228 ngày 10/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C;

hoàn trả lại cho ông Công M và bà Th số tiền còn dư 2.531.000 đồng (hai triệu năm trăm ba mươi một nghìn đồng).

- Bị đơn ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L phải chịu 16.843.000 đồng; được trừ vào các số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, gồm: 200.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 000476 ngày 01/6/2016 và 11.551.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 008295 ngày 28/11/2016; ông Văn M và bà L còn phải nộp tiếp 5.092.000 đồng (năm triệu không trăm chín mươi hai nghìn đồng).

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Văn M và bà Lê Thị L không phải chịu; trả lại ông Văn M và bà L 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 007733 ngày 07/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã L.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân thị xã L;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã L;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự, Văn phòng và Thẩm phán.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Văn Thành